

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 9

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND xã Đức Lập)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30/9/2025							Ước lũy kế giải ngân từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 30/9/2025			Ghi chú
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch TTgCP giao	Kế hoạch Bộ, ngành, địa phương triển khai		Giải ngân kế hoạch kéo dài			Giải ngân kế hoạch năm				Giải ngân kế hoạch kéo dài	Giải ngân kế hoạch năm	
							Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				
1	2	3=4+6	4	5	6	7=9+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17
0	TỔNG SỐ	11.921,7013	6.037,7013	-	5.884,0000	11.669,7145	5.956,3913	5.956,3913	-	5.713,3232	5.713,3232	-	11.669,7145	5.956,3913	5.713,3232	
	Vốn ngân sách trung ương	4.384,4520	1.419,4520	-	2.965,0000	4.384,4520	1.419,4520	1.419,4520	-	2.965,0000	2.965,0000	-	4.384,4520	1.419,4520	2.965,0000	
	Vốn ngân sách địa phương	7.537,2493	4.618,2493	-	2.919,0000	7.285,2625	4.536,9393	4.536,9393	-	2.748,3232	2.748,3232	-	7.285,2625	4.536,9393	2.748,3232	
A	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	80,0000	40,0000		40,0000	40,0000				40,0000	40,0000		40,0000	-	40,0000	
	Vốn ngân sách trung ương	40,0000			40,0000	40,0000				40,0000	40,0000		40,0000	-	40,0000	
	Vốn ngân sách địa phương	40,0000	40,0000										-	-		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	80,0000	40,0000		40,0000	40,0000				40,0000	40,0000		40,0000	-	40,0000	
	Vốn ngân sách trung ương	40,0000			40,0000	40,0000				40,0000	40,0000		40,0000	-	40,0000	
	Vốn ngân sách địa phương	40,0000	40,0000										-	-		
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	11.841,7013	5.997,7013	-	5.844,0000	11.629,7145	5.956,3913	5.956,3913	-	5.673,3232	5.673,3232	-	11.629,7145	5.956,3913	5.673,3232	
	Vốn ngân sách trung ương	4.344,4520	1.419,4520	-	2.925,0000	4.344,4520	1.419,4520	1.419,4520	-	2.925,0000	2.925,0000	-	4.344,4520	1.419,4520	2.925,0000	
	Vốn ngân sách địa phương	7.497,2493	4.578,2493	-	2.919,0000	7.285,2625	4.536,9393	4.536,9393	-	2.748,3232	2.748,3232	-	7.285,2625	4.536,9393	2.748,3232	
1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	11.841,7013	5.997,7013	-	5.844,0000	11.629,7145	5.956,3913	5.956,3913		5.673,3232	5.673,3232		11.629,7145	5.956,3913	5.673,3232	
	Vốn ngân sách trung ương	4.344,4520	1.419,4520		2.925,0000	4.344,4520	1.419,4520	1.419,4520		2.925,0000	2.925,0000		4.344,4520	1.419,4520	2.925,0000	
	Vốn ngân sách địa phương	7.497,2493	4.578,2493		2.919,0000	7.285,2625	4.536,9393	4.536,9393		2.748,3232	2.748,3232		7.285,2625	4.536,9393	2.748,3232	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 - THÁNG 9

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của UBND xã Đức Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2025 đến hết ngày 30/09/2025)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Trong đó		Tổng số	Tỷ lệ (%)
				Dự toán giao trong năm			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
0	TỔNG SỐ	3.341,7266	2.408,7266	-	933,0000	2.430,9782	72,75%
	Vốn ngân sách trung ương	3.044,5486	2.152,5486	-	892,0000	2.307,9782	75,81%
	Vốn ngân sách địa phương	297,1780	256,1780	-	41,0000	123,0000	41,39%
A	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	854,9992	234,9992	-	620,0000	634,2040	74,18%
	Vốn ngân sách trung ương	753,8212	133,8212	-	620,0000	634,2040	84,13%
	Vốn ngân sách địa phương	101,1780	101,1780	-	-	-	0,00%
1	Nội dung thành phần số 6	101,4297	11,4297	-	90,0000	89,5012	88,24%
	Vốn ngân sách trung ương	101,4297	11,4297	-	90,0000	89,5012	88,24%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-
1.1	<i>Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hoá, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.</i>	101,4297	11,4297	-	90,0000	89,5012	88,24%
	Vốn ngân sách trung ương	101,4297	11,4297	-	90,0000	89,5012	88,24%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-
2	Nội dung thành phần số 7	297,3915	22,3915	-	275,0000	290,2528	97,60%
	Vốn ngân sách trung ương	297,3915	22,3915	-	275,0000	290,2528	97,60%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-
2.1	<i>Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa.</i>	100,0000	-	-	100,0000	99,2030	99,20%
	Vốn ngân sách trung ương	100,0000	-	-	100,0000	99,2030	99,20%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-
2.2	<i>Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu.</i>	197,3915	22,3915	-	175,0000	191,0498	96,79%
	Vốn ngân sách trung ương	197,3915	22,3915	-	175,0000	191,0498	96,79%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-
3	Nội dung thành phần số 8	50,0000	-	-	50,0000	49,8900	99,78%
	Vốn ngân sách trung ương	50,0000	-	-	50,0000	49,8900	99,78%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-
3.1	<i>Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025.</i>	50,0000	-	-	50,0000	49,8900	99,78%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2025 đến hết ngày 30/09/2025)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Trong đó		Tổng số	Tỷ lệ (%)
				Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
	Vốn ngân sách trung ương	50,0000	-		50,0000	49,8900	99,78%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-		-	-	
4	Nội dung thành phần số 10	100,0000	-	-	100,0000	100,0000	100,00%
	Vốn ngân sách trung ương	100,0000	-	-	100,0000	100,0000	100,00%
	Vốn ngân sách địa phương	-				-	
4.1	<i>Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.</i>	100,0000			100,0000	100,0000	100,00%
	Vốn ngân sách trung ương	100,0000	-		100,0000	100,0000	100,00%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-		-	-	
5	Nội dung thành phần số 11	306,1780	201,1780	-	105,0000	104,5600	34,15%
	Vốn ngân sách trung ương	205,0000	100,0000		105,0000	104,5600	51,00%
	Vốn ngân sách địa phương	101,1780	101,1780		-	-	0,00%
5.1	<i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng.</i>	306,1780	201,1780	-	105,0000	104,5600	34,15%
	Vốn ngân sách trung ương	205,0000	100,0000		105,0000	104,5600	51,00%
	Vốn ngân sách địa phương	101,1780	101,1780		-	-	0,00%
B	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi	428,0045	115,0045	-	313,0000	61,3160	14,33%
	Vốn ngân sách trung ương	385,0045	113,0045	-	272,0000	59,3160	15,41%
	Vốn ngân sách địa phương	43,0000	2,0000	-	41,0000	2,0000	4,65%
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	108,9200	108,9200			59,3160	54,46%
	Vốn ngân sách trung ương	108,9200	108,9200			59,3160	54,46%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-			-	
1.1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	108,9200	108,9200			59,3160	54,46%
	Vốn ngân sách trung ương	108,9200	108,9200			59,3160	54,46%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-			-	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng miền	2,7675	2,7675			-	0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	2,7675	2,7675			-	0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-			-	
2.1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng công nghệ cao	2,7675	2,7675			-	0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	2,7675	2,7675			-	0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-			-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2025 đến hết ngày 30/09/2025)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Trong đó		Tổng số	Tỷ lệ (%)
				Dự toán giao trong năm			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1,3170	1,3170			-	0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	1,3170	1,3170			-	0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-			-	
3.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống vùng đồng bào dân tộc	1,3170	1,3170			-	0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	1,3170	1,3170			-	0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-			-	
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	36,5000	2,0000	-	34,5000	2,0000	5,48%
	Vốn ngân sách trung ương	30,0000			30,0000	-	0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	6,5000	2,0000		4,5000	2,0000	30,77%
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	172,5000	-	-	172,5000		0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	150,0000	-	-	150,0000		0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	22,5000	-	-	22,5000		0,00%
5.1	Tiểu dự án 02: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	172,5000	-	-	172,5000		0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	150,0000			150,0000		0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	22,5000			22,5000		0,00%
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	106,0000			106,0000		0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	92,0000	-	-	92,0000		0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	14,0000	-	-	14,0000		0,00%
6.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	106,0000	-	-	106,0000		0,00%
	Vốn ngân sách trung ương	92,0000	-	-	92,0000		0,00%
	Vốn ngân sách địa phương	14,0000	-	-	14,0000		0,00%
C	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.058,7229	2.058,7229	-	-	1.735,4582	84,30%
	Vốn ngân sách trung ương	1.905,7229	1.905,7229	-	-	1.614,4582	84,72%
	Vốn ngân sách địa phương	153,0000	153,0000	-	-	121,0000	79,08%
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.876,4544	1.876,4544	-	-	1.625,5612	86,63%
	Vốn ngân sách trung ương	1.726,4544	1.726,4544	-	-	1.504,5612	87,15%
	Vốn ngân sách địa phương	150,0000	150,0000	-	-	121,0000	80,67%
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	123,8625	123,8625	-	-	79,0000	63,78%
	Vốn ngân sách trung ương	120,8625	120,8625	-	-	79,0000	65,36%
	Vốn ngân sách địa phương	3,0000	3,0000	-	-	-	0,00%
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	123,8625	123,8625	-	-	79,0000	63,78%
	Vốn ngân sách trung ương	120,8625	120,8625	-	-	79,0000	65,36%
	Vốn ngân sách địa phương	3,0000	3,0000	-	-	-	0,00%
3	Dự án 7: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	58,4060	58,4060	-	-	30,8970	52,90%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân (Từ 01/01/2025 đến hết ngày 30/09/2025)	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Trong đó		Tổng số	Tỷ lệ (%)
				Dự toán giao trong năm			
				TTg giao	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai chi tiết		
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=7/3</i>
	Vốn ngân sách trung ương	58,4060	58,4060		-	30,8970	52,90%
	Vốn ngân sách địa phương	-	-		-	-	